

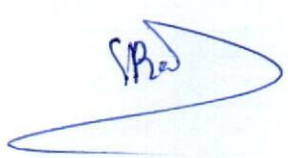
**Danh sách các hồ sơ đã được lập biên lai thu phí Thẩm định theo Nghị quyết 17/2017/NQ-HĐND,
chưa thu được tiền tính đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày biên lai	Mẫu số	Ký hiệu	Số BL	Tên loại phí	Số hồ sơ	Ngày hồ sơ	Thành tiền
1	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0006980	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	004546	31/05/2023	650.000
2	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0006982	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	001599	31/05/2023	650.000
3	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007009	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000407	31/05/2023	700.000
4	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007017	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000875	16/05/2023	800.000
5	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007021	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000181	16/02/2023	700.000
6	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007023	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000180	16/02/2023	700.000
7	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007024	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000204	16/03/2023	700.000
8	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007026	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000790	05/05/2023	820.000
9	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007036	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000196	18/04/2023	950.000
10	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007037	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000718	17/05/2023	700.000
11	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007043	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000849	29/05/2023	820.000
12	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007047	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	18323	01/07/2022	700.000
13	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007048	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	18329	07/07/2022	700.000
14	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007052	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000299	15/05/2023	700.000
15	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007053	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000298	15/05/2023	700.000
16	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007054	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000297	15/05/2023	700.000
17	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007058	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	019995	13/10/2020	900.000
18	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007059	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	010223	05/05/2021	900.000
19	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007060	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	010225	05/05/2021	900.000
20	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007067	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000770	28/04/2023	820.000
21	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007072	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	22814	12/09/2022	700.000
22	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007073	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000899	19/05/2023	820.000
23	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007075	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000511	12/04/2023	700.000
24	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007076	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000512	12/04/2023	700.000
25	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007077	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000800	08/05/2023	700.000
26	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007082	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000717	17/05/2023	650.000
27	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007086	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	17501	31/05/2023	950.000
28	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007088	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	18327	31/05/2023	700.000
29	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007089	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000438	18/05/2023	650.000
30	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007093	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	22689	31/05/2023	650.000
31	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007095	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000241	13/03/2023	700.000
32	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007101	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000194	09/03/2023	900.000

STT	Ngày biên lai	Mẫu số	Ký hiệu	Số BL	Tên loại phí	Số hồ sơ	Ngày hồ sơ	Thành tiền
33	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007103	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000408	17/05/2023	650.000
34	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007107	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	20235	14/12/2022	650.000
35	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007109	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	20176	29/07/2022	700.000
36	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007110	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	23097	31/10/2022	700.000
37	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007111	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000155	18/01/2022	900.000
38	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007112	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000322	17/05/2023	700.000
39	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007113	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	22073	24/08/2022	700.000
40	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007114	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	000869	16/05/2023	950.000
19-06-2023								29.980.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bạch Lê

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lê Tuấn

Danh sách các hồ sơ đã được lập phiếu thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tính đến 31 tháng 5 năm 2023, chưa thu được tiền tính đến hết ngày 17/6/2023

STT	So	NgàyPhiếu	TenKH/DonVi	TenLoaiPhi	SoTien
1	0030326	31/05/2023	TRẦN THỊ THU TUYẾT 0921b	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
2	0030333	31/05/2023	BÙI DUY NHÂN 9232a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
3	0030337	31/05/2023	NGUYỄN THỊ DIỄM HẠNH 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
4	0030338	31/05/2023	NGUYỄN VŨ PHI HỒ 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
5	0030339	31/05/2023	LEUNG KIM NGÂN CHRISTINE 0912c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
6	0030340	31/05/2023	HUỖNH THỊ NGỌC 9231a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
7	0030341	31/05/2023	NGUYỄN THỊ MINH NGA 9231a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
8	0030344	31/05/2023	TRẦN HOÀNG DŨNG 0922c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
9	0030351	31/05/2023	HUỖNH VĨNH THỤY 0921b	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
10	0030353	31/05/2023	LÝ THỊ KIM HẠNH 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
11	0030354	31/05/2023	VÕ NGỌC HOÀN 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
12	0030356	31/05/2023	PHẠM NGUYỄN BẢO NGỌC 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
13	0030357	31/05/2023	TÀO NGỌC LỆ 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
14	0030358	31/05/2023	HUỖNH THỊ NGỌC KHIẾT 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
15	0030359	31/05/2023	NGUYỄN MINH MẮN 0922a	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
16	0030361	31/05/2023	HỒ TRỌNG NHÂN 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
17	0030308	31/05/2023	VŨ TRÍ THANH 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
18	0030309	31/05/2023	PHAN THỊ THÙY CHÂU 0912a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
19	0030312	31/05/2023	NGUYỄN THỊ BÌNH NGA 0922c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
20	0030313	31/05/2023	TRƯƠNG THỊ CÚC 0922c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
21	0030314	31/05/2023	TRẦN ANH TRÚC 0921c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
22	0030362	31/05/2023	HỒ MINH HOÀNG 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
23	0030367	31/05/2023	NGUYỄN ĐỨC THUẬN 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	20.000
24	0030376	31/05/2023	MẠC VIỄN TIÊU 9231c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
25	0030378	31/05/2023	VÕ THỊ ÁNH TUYẾT 9231c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
26	0030379	31/05/2023	TRẦN THỊ MAI 9231c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
27	0030380	31/05/2023	NGUYỄN THANH KHUÊ 9231a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
28	0030387	31/05/2023	LÊ NGỌC HƯƠNG 0031c	LP cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở TS khác gắn liền với đất	100.000
29	0030388	31/05/2023	NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
30	0030392	31/05/2023	ĐỖ DUY THỊNH 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
31	0030395	31/05/2023	LÊ THỊ HOÀNG YẾN 9231a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
32	0030396	31/05/2023	LÊ THỊ HOÀNG YẾN 9231a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
33	0030400	31/05/2023	TRẦN VĂN HOAN 9231a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
34	0030401	31/05/2023	BÙI QUỐC PHONG 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
35	0030402	31/05/2023	NGUYỄN THỊ NHỎ 0912a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
36	0030403	31/05/2023	TÔNG THỊ KIM NGỌC 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
37	0030404	31/05/2023	TRẦN VĂN CÔNG 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500



STT	So	NgàyPhieu	TenKH/DonVi	TenLoaiPhi	SoTien
38	0030407	31/05/2023	LÊ VĂN MÃN 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
39	0030409	31/05/2023	LÊ THỊ SEN 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	20.000
40	0030410	31/05/2023	LÊ THỊ SEN 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	20.000
41	0030413	31/05/2023	HỒ VĂN TRONG 0922c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
42	0030415	31/05/2023	NGUYỄN MINH ĐỨC 0921a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
43	0030417	31/05/2023	HUỖNH VĂN HOÀNG 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
44	0030418	31/05/2023	NGUYỄN THỊ QUẮC 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
45	0030419	31/05/2023	NGUYỄN VĂN HÙNG 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
46	0030422	31/05/2023	VÕ THỊ CẨM HƯƠNG 0912c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
47	0030423	31/05/2023	LÊ VINH PHÚ CƯỜNG 0911b	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
48	0030427	31/05/2023	NGUYỄN HOÀNG SƠN 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
49	0030428	31/05/2023	LÝ BÌNH QUYÊN 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
50	0030429	31/05/2023	LÝ BÌNH QUYÊN 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
51	0030430	31/05/2023	LÝ BÌNH QUYÊN 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
52	0030431	31/05/2023	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
53	0030432	31/05/2023	TÔNG THỊ KIM NGỌC 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
54	0030444	31/05/2023	LƯU TUYẾT NHUNG 0921c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
55	0030445	31/05/2023	LƯU TUYẾT NHUNG 0921c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
56	0030446	31/05/2023	NGUYỄN THỊ NHÀN 0921c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
57	0030451	31/05/2023	NGUYỄN THỊ HƯƠNG 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	40.000
58	0030452	31/05/2023	NGUYỄN THỊ HƯƠNG 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
59	0030453	31/05/2023	NGUYỄN VĂN MINH 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
60	0030454	31/05/2023	NGUYỄN VĂN MINH 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
61	0030461	31/05/2023	LƯƠNG QUÍ CHI 0911b	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
62	0030471	31/05/2023	VÕ THỊ THU HỒNG 0911b	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
63	0030472	31/05/2023	NGUYỄN THỊ HOÀI THU 0007c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
64	0030473	31/05/2023	ĐỖ HOÀNG TRANG 0911c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
65	0030476	31/05/2023	QUÁCH DIỄM LIÊU 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	15.000
66	0030477	31/05/2023	NGUYỄN KIM KHÁNH 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
67	0030478	31/05/2023	DƯƠNG THỊ KIỀU NGÀ 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	20.000
68	0030484	31/05/2023	NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
69	0030493	31/05/2023	NGUYỄN THỊ THU THANH 0921a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
70	0030494	31/05/2023	TRẦN MINH TÂM 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
71	0030499	31/05/2023	HUỖNH THỊ TƯƠI 0922c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
72	0030501	31/05/2023	VŨ THỊ HÀ ANH 0921c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
73	0030502	31/05/2023	VŨ THỊ HÀ ANH 0921c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
74	0030508	31/05/2023	NGUYỄN THỊ ĐÓ 0031b	LP cấp GCNQSDĐ, QSH NỞ và TS khác gắn liền với đất	100.000
75	0030509	31/05/2023	THÁI THỊ CA 0031c	LP cấp GCNQSDĐ, QSH NỞ và TS khác gắn liền với đất	100.000
76	0030513	31/05/2023	NGUYỄN HỮU THỦY 0912c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
77	0030517	31/05/2023	TRẦN VĂN LÂM 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
78	0030520	31/05/2023	NGUYỄN ÁN SƠN 0921a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000

STT	So	NgàyPhieu	TenKH/DonVi	TenLoaiPhi	SoTien
79	0030521	31/05/2023	NGUYỄN AN SƠN 0921a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chi có đất	10.000
80	0030522	31/05/2023	NGUYỄN VĂN HÙNG 0922a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
81	0030523	31/05/2023	ĐÁO MINH TUẤN 0922a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
82	0030524	31/05/2023	HUỖNH ĐỨC HÒA 9231a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
83	0030525	31/05/2023	LÊ VĂN CƠ 0031b	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	100.000
84	0030526	31/05/2023	TRẦN THỊ NGÀ 0912c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
85	0030527	31/05/2023	TRẦN THỊ NGÀ 0912c	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
86	0030531	31/05/2023	VÕ THANH VY 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chi có đất	10.000
87	0030534	31/05/2023	PHẠM VĂN DŨNG 9231c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
88	0030537	31/05/2023	ĐẶNG SỸ THANH BÌNH 0922a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
89	0030538	31/05/2023	NGUYỄN THỊNH ĐỊNH	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
90	0030539	31/05/2023	NGUYỄN VĂN HÙNG 0922a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
91	0030541	31/05/2023	NGÔ THỊ YÊN 0921a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
92	0030542	31/05/2023	LÊ THỊ SEN	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chi có đất	20.000
93	0030543	31/05/2023	HỨA VĨNH THỤ 0922a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
94	0030547	31/05/2023	NGUYỄN VĂN KHUÊ	LP cấp GCNQSDĐ, QSHNỞ và TS khác gắn liền với đất	100.000
95	0030551	31/05/2023	NGUYỄN THỊ NĂM	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
96	0030555	31/05/2023	HUỖNH VĂN THÀNH	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
97	0030557	31/05/2023	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
98	0030558	31/05/2023	TRẦN THỊ LIÊN	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chi có đất	10.000
99	0030560	31/05/2023	LÊ THỊ LAN 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chi có đất	10.000
100	0030561	31/05/2023	LÊ THỊ LAN 9231a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
101	0030562	31/05/2023	TỬ NGỌC SỰ 9232a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
102	0030563	31/05/2023	NGUYỄN THANH TUẤN 0922a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	15.000
103	0030570	31/05/2023	NGUYỄN LƯU TUYẾT HUƠNG	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
104	0030571	31/05/2023	CAO THÀNH NGHIỆP 9231c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
105	0030572	31/05/2023	PHẠM VĂN ÚT	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
106	0030574	31/05/2023	TRƯƠNG HÙNG LINH 9231c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
107	0030577	31/05/2023	MAI VĂN HẠNH 0922a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
108	0030578	31/05/2023	NGUYỄN ĐÀI DIỄM TRANG	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
109	0030581	31/05/2023	HUỖNH VĂN NĂM	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
110	0030582	31/05/2023	NGUYỄN THỊ ĐĂNG	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
111	0030583	31/05/2023	VÕ THỊ NĂM	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
112	0030584	31/05/2023	HỒ VĂN ÚT	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
113	0030585	31/05/2023	VÕ VĂN THỊNH	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
114	0030587	31/05/2023	LÊ THỊ LÀI	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
115	0030588	31/05/2023	LÊ THỊ LÀI	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
116	0030589	31/05/2023	TRẦN VĂN HỒNG	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
117	0030590	31/05/2023	HUỖNH THỊ PHU	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
118	0030593	31/05/2023	TRẦN VĂN NGHỈ 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chi có đất	10.000
119	0030594	31/05/2023	TRƯƠNG VĨ HÀNH 0912a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chi có đất	10.000
120	0030597	31/05/2023	HOÀNG THỊ NGỌC LAN 0921a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
121	0030601	31/05/2023	ĐINH KHÔNG MINH HẠNH 0921a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
122	0030603	31/05/2023	NGUYỄN VŨ PHI HỒ 0921a	LP đăng ký thay đổi chi có QSDĐ	7.500
123	0030605	31/05/2023	NGUYỄN DOÃN HUYỀN 0911a	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
124	0030609	31/05/2023	TRẦN KIM YÊN 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chi có đất	10.000
125	0030610	31/05/2023	LÊ THỊ SEN 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chi có đất	30.000
126	0030616	31/05/2023	ĐÀO THỊ ĐÚNG 0911c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000

STT	So	NgàyPhieu	TenKH/DonVi	TenLoaiPhi	SoTien
127	0030617	31/05/2023	HUỖNH THỊ DIỄM TRINH 0922a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	20.000
128	0030618	31/05/2023	HUỖNH THỊ DẠ THẢO 0922a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	20.000
129	0030619	31/05/2023	PHẠM THANH PHƯƠNG 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
130	0030622	31/05/2023	PHẠM HỒNG PHÚC 0912a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
131	0030623	31/05/2023	ĐỖ THỊ THỦY TRANG 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
132	0030624	31/05/2023	ĐỖ THỊ THỦY TRANG 0922a	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
133	0030625	31/05/2023	NGUYỄN HOÀNG PHÁT 9231	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
134	0030626	31/05/2023	NGUYỄN HOÀNG PHÁT 9231	LP đăng ký thay đổi chỉ có QSDĐ	7.500
135	0030627	31/05/2023	TRẦN HỮU TRÍ 0921c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
136	0030628	31/05/2023	NGUYỄN ĐĂNG TỈNH 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
137	0030630	31/05/2023	PHẠM VĂN ĐỂ 0922c	LP đăng ký thay đổi QSDĐ và TSGL	50.000
138	0030631	31/05/2023	NGUYỄN DOÃN HUYỀN 0911a	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSH nhà ở chỉ có đất	10.000
			CỘNG		3.225.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

19-06-2023
Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bạch Lê



Nguyễn Lê Tuấn

Danh sách các hồ sơ đã được lập biên lai thu phí Giao dịch bảo đảm theo Nghị quyết 124/2016/NQ-HĐND,
chưa thu được tiền tính đến hết ngày 17/6/2023

Đơn vị tính: VND								
ST T	Ngày biên lai	Mẫu số	Ký hiệu	Số BL	Tên loại phí	Số hồ sơ	Ngày hồ sơ	Thành tiền
1	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0006998	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	23573	31/05/2023	20.000
2	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007001	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	000111	31/05/2023	20.000
3	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007002	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	06\BN TAY	31/05/2023	20.000
4	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007003	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	35330	31/05/2023	20.000
5	31/05/2023	01BLP0-001	HQ-22E	0007007	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	000272	31/05/2023	20.000
								100.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày 19-06-2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bạch Lê



Nguyễn Lê Tuấn